

BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 231/2016/TT-BTC

Hà Nội, ngày 11 tháng 11 năm 2016

THÔNG TƯ

QUY ĐỊNH MỨC THU, CHẾ ĐỘ THU, NỘP, QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG PHÍ TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.
2. Thông tư này áp dụng đối với người nộp, tổ chức thu phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

Điều 2. Người nộp phí

Tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật, quản lý thuốc bảo vệ thực vật thì phải nộp phí theo quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Tổ chức thu phí

Cục Bảo vệ thực vật (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn), Chi cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Kiểm dịch thực vật, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật là tổ chức thu phí.

Điều 4. Mức thu phí

Mức thu phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật được quy định tại Biểu phí ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Các trường hợp được miễn phí

1. Kiểm dịch lô hàng giống dùng cho nghiên cứu khoa học kỹ thuật trong trường hợp khối lượng: ≤ 01 kg (hạt giống), ≤ 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) đối với 1 chủng loại giống cho 1 lần nhập, xuất khẩu.
2. Kiểm dịch sản phẩm thực vật xách tay nhập khẩu để sử dụng trong thời gian đi đường.
3. Kiểm dịch thực vật theo nghi thức ngoại giao khi xuất nhập cảnh.
4. Kiểm dịch thực vật phục vụ các sự kiện của quốc gia.
5. Kiểm dịch thực vật làm quà tặng của Nguyên thủ quốc gia.
6. Kiểm dịch thực vật xuất khẩu vào các thị trường mới mở.

Điều 6. kê khai, nộp phí

1. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc nhà nước.
2. Tổ chức thu phí thực hiện kê khai, nộp số tiền phí thu được theo tháng, quyết toán năm theo hướng dẫn tại khoản 3 Điều 19, khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

Điều 7. Quản lý và sử dụng phí

1. Tổ chức thu phí là Cục Bảo vệ thực vật, Chi cục Kiểm dịch thực vật (trường hợp được khoán chi phí hoạt động thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính) được trích lại 75% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Nộp 25% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.
2. Đối với tổ chức thu phí là Chi cục Bảo vệ thực vật và Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật:
 - a) Tổ chức thu phí nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này. Nguồn chi phí trang trải cho việc thực hiện công việc và thu phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước.
 - b) Trường hợp tổ chức thu phí là cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ thì được trích lại 75% số tiền phí thu được để trang trải chi phí cho các nội dung chi theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ. Nộp 25% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo chương, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.
3. Định kỳ theo quy định của Cục Bảo vệ thực vật, các Chi cục Kiểm dịch thực vật (thuộc Cục Bảo vệ thực vật) căn cứ vào dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt hàng năm (chia theo từng tháng, quý), nếu số tiền được trích để lại theo tỷ lệ quy định trên đây lớn hơn số được chi theo dự toán được duyệt thì phải nộp số chênh lệch vào tài khoản của Cục Bảo vệ thực vật để Cục thực hiện điều hoà cho các đơn vị trực thuộc không đủ nguồn chi bảo đảm hoạt động.

4. Cục Bảo vệ thực vật mở tài khoản tiền gửi tại Kho bạc nhà nước nơi đóng trụ sở để điều hoà tiền phí giữa các đơn vị trong nội bộ. Số dư tài khoản cuối năm được chuyển sang năm sau.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 223/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.

2. Các nội dung khác liên quan đến việc thu, nộp, quản lý, sử dụng, chứng từ thu, công khai chế độ thu phí không đề cập tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật phí và lệ phí, Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước và các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế (nếu có).

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn bổ sung./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- HĐND, UBND, Sở Tài chính, Cục Thuế các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công báo;
- Website chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;
- Website Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, CST (CST5).

Vũ Thị Mai

BIỂU PHÍ TRONG LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 231/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Phí thẩm định cấp giấy phép, giấy chứng nhận thuốc bảo vệ thực vật

Stt	Nội dung	Mức thu (1.000 đồng/lần)
1	Thẩm định cấp giấy phép khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật:	
a	Khảo nghiệm diện rộng và diện hẹp	6.000
b	Khảo nghiệm diện rộng	3.500
c	Đối tượng dịch hại thứ 2, đối tượng cây trồng thứ 2, dạng thuốc thành phẩm thứ 2, mức hàm lượng thứ 2 trở đi trong một giấy phép khảo nghiệm	300

2	Thẩm định cấp giấy chứng nhận đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	
a	Đăng ký chính thức	9.000
b	Đăng ký bổ sung, gia hạn	2.500
c	Thay đổi: nhà sản xuất; tên thương phẩm; thông tin liên quan đến tổ chức, cá nhân đăng ký	1.500
3	Thẩm định cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật	600
4	Thẩm định cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thuốc bảo vệ thực vật	6.000
5	Thẩm định cấp, cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	800
6	Thẩm định, đánh giá để chỉ định tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm thuốc bảo vệ thực vật	2.000
7	Thẩm định để chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy về thuốc bảo vệ thực vật	
a	Đánh giá lần đầu	15.000
b	Chỉ định lại, đánh giá mở rộng	6.500
c	Đánh giá giám sát	4.000
d	Công bố hợp quy	600
8	Đánh giá, chỉ định phòng thí nghiệm kiểm định chất lượng, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật	
a	Đánh giá lần đầu	15.000
b	Đánh giá lại, đánh giá mở rộng	6.000
c	Đánh giá giám sát (định kỳ)	4.000
9	Thẩm định cấp giấy phép nhập khẩu thuốc bảo vệ thực vật	1.000

II. Phí thẩm định công nhận hoặc chỉ định, giám sát phòng kiểm nghiệm, phòng thử nghiệm trong lĩnh vực kiểm dịch thực vật

Stt	Nội dung	Mức thu (1.000 đồng/lần)
1	Thẩm định phục vụ cấp giấy chứng nhận hành nghề xử lý vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật	12.000
2	Đánh giá phòng thử nghiệm về kiểm dịch thực vật:	
a	Lần đầu	10.000
b	Mở rộng	5.000

III. Phí kiểm dịch thực vật

1. Lô hàng nhỏ

Stt	Danh Mục	Mức thu (1.000 đồng/lô)
1	Lô hàng thương phẩm đến 10 kg	15
2	Lô hàng dùng làm giống đến 01 kg	120
3	Lô hàng là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống đến 10 cá thể	25

2. Lô hàng lớn là cây giống, cành ghép, mắt ghép, hom giống tính theo đơn vị cá thể

Lô hàng tính theo đơn vị cá thể	Mức thu (1.000 đồng/lô)								
	Giấy tờ nghiệp vụ	Phân tích giám định							
		Kiểm tra thu thập sinh vật gây hại	Lấy mẫu	Côn trùng	Nấm	Tuyến trùng	Cỏ dại	Vi khuẩn	Virus/ Viroid/ Plasma
Từ trên 10 - < 100	15	20	22	39	65	52	39	130	200
100 - ≤ 1.000	15	40	30	39	65	52	39	130	200
> 1.000	15	60	40	39	65	52	39	130	200

3. Lô hàng lớn tính theo khối lượng

Trọng lượng lô hàng (tấn, m ³)	Mức thu (1.000 đồng/lô)								
	Giấy tờ nghiệp vụ	Kiểm tra thu thập sinh vật gây hại	Lấy mẫu	Phân tích giám định					
				Côn trùng	Nấm	Tuyến trùng	Cỏ dại	Vi khuẩn	Virus/ Viroid/ Plasma
< 1	15	10	14	39	65	52	39	130	200
1 - 5	15	14	22	39	65	52	39	130	200
6 - 10	15	18	30	39	65	52	39	130	200
11 - 15	15	22	38	39	65	52	39	130	200
16 - 20	15	26	46	39	65	52	39	130	200
21 - 25	15	30	54	39	65	52	39	130	200
26 - 30	15	34	62	39	65	52	39	130	200
31 - 35	15	38	70	39	65	52	39	130	200
36 - 40	15	42	78	39	65	52	39	130	200
41 - 45	15	46	86	39	65	52	39	130	200
46 - 50	15	50	104	39	65	52	39	130	200
51 - 60	15	55	112	39	65	52	39	130	200
61 - 70	15	60	120	39	65	52	39	130	200
71 - 80	15	65	128	39	65	52	39	130	200
81 - 90	15	70	136	39	65	52	39	130	200
91 - 100	15	75	144	39	65	52	39	130	200
101 - 120	15	80	152	39	65	52	39	130	200
121 - 140	15	85	160	39	65	52	39	130	200
141 - 160	15	90	168	39	65	52	39	130	200
161 - 180	15	95	176	39	65	52	39	130	200
181 - 200	15	100	184	39	65	52	39	130	200
201- 230	15	105	192	39	65	52	39	130	200
231 - 260	15	110	200	39	65	52	39	130	200
261 - 290	15	115	208	39	65	52	39	130	200
291 - 320	15	120	216	39	65	52	39	130	200

321 - 350	15	125	224	39	65	52	39	130	200
351 - 400	15	130	232	39	65	52	39	130	200
401 - 450	15	135	240	39	65	52	39	130	200
451 - 500	15	140	248	39	65	52	39	130	200

Ghi chú: Trong biểu trên, các mức thu được hiểu như sau:

- Mức thu quy định tại Biểu phí nêu trên chưa bao gồm chi công tác phí cho cán bộ trực tiếp thực hiện lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật.

Mức chi công tác phí cho cán bộ trực tiếp thực hiện lấy mẫu, kiểm tra vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật: Áp dụng theo chế độ công tác phí đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập. Người nộp phí phải trả cho tổ chức thu phí khi có phát sinh chi phí này.

Khi phát sinh chi phí này, tổ chức thu phí sẽ Thông báo mức thu cho người nộp phí trước khi tiến hành công tác lấy mẫu, kiểm tra vật thể.

- Thực tế phân tích, giám định chỉ tiêu nào thì thu phí theo chỉ tiêu đó.

- Lô hàng có khối lượng trên 500 (tấn, m³) được phân lô theo hàm tàu, kho để kiểm dịch và tính phí kiểm dịch, hoặc cộng thêm phí kiểm dịch phần còn lại với phí kiểm dịch của lô 500 (tấn, m³).

- Trọng lượng thực tế (tấn, m³) nằm trong khoảng giữa 2 lô hàng thì thực hiện nguyên tắc làm tròn ($\geq 0,5$ tính vào lô liền kề trên < 0,5 tính vào lô liền kề dưới).

- Lô hàng có khối lượng nhỏ ≤ 01 kg (hạt giống), ≤ 10 cá thể (cành ghép, mắt ghép, hom giống, củ giống) bao gồm nhiều chủng loại giống khác nhau được tính phí KDTV tương đương với phí KDTV của 1 lô hàng.

- Phí giám sát khử trùng vật thể thuộc diện kiểm dịch thực vật được tính bằng 50% mức thu theo mục này./.